TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: http://www.pvtrans.com

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2016

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

QUÍ 2 NĂM 2016

A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

NỘI DUNG	Số cuối quý	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	***3,906,772,236,022***	***3,628,092,094,768***
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	1,899,107,146,005	2,236,855,073,354
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	931,741,695,000	402,259,077,900
3 Các khoản phải thu	987,830,041,735	849,952,103,027
4 Hàng tồn kho	51,051,039,826	102,835,885,277
5 Tài sản ngắn hạn khác	37,042,313,456	36,189,955,210
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	***5,740,218,747,363***	***6,028,071,603,343***
1 Các khoản phải thu dài hạn	*6,913,437,135*	*13,339,916,828*
2 Tài sản cố định	5,307,380,347,055	5,523,061,842,985
- Tài sản cố định hữu hình	*5,299,714,864,428*	*5,520,521,343,770*
- Tài sản cố định vô hình	*2,509,551,379*	*2,491,006,715*
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*5,155,931,248*	*49,492,500*
4 Bất động sản đầu tư	8,511,460,000	8,511,460,000
5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	292,058,820,228	370,121,606,506
6 Tài sản dài hạn khác	125,354,682,945	113,036,777,024
III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	-	
TỔNG TÀI SẢN	***9,646,990,983,385***	***9,656,163,698,111***
IV. NỢ PHẢI TRẢ	***5,142,708,591,083***	***5,330,724,925,210***
1 Nợ ngắn hạn	1,842,223,682,717	2,177,979,907,857
2 Nợ dài hạn	3,300,484,908,366	3,152,745,017,353
3 Nợ khác		
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**4,504,282,392,302**	**4,325,438,772,901**
1 Vốn chủ sở hữu	3,554,103,122,666	3,396,918,849,359
- Vốn kinh doanh	*2,558,575,420,000*	*2,558,575,420,000*
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
- Các quỹ	*185,934,386,327*	*159,934,699,460*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*809,593,316,339*	*678,408,729,899*
2 Nguồn kinh phí	-	-
VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**950,179,269,636**	**928,519,923,542**
TỔNG NGUỒN VỐN	***9,646,990,983,385***	***9,656,163,698,111***
	-	-

B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	1,737,110,444,490	3,270,801,487,264
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**1,737,110,444,490**	**3,270,801,487,264**
4	Giá vốn hàng bán	1,520,026,070,632	2,903,712,766,433
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**217,084,373,858**	**367,088,720,831**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	29,030,862,750	76,087,085,031
7	Chi phí tài chính	28,131,491,899	64,240,474,321
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	***899,370,851***	***11,846,610,710***
9	Chi phí bán hàng	1,742,494,928	3,489,238,481
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	60,991,010,558	111,134,272,480
11	Doanh thu khác	17,601,206,476	20,042,787,077
12	Chi phí khác	791,153,696	(3,680,562,114)
13	Lợi nhuận khác	16,810,052,780	23,723,349,191
14	Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	4,071,454,051	10,123,472,951
15	Lợi nhuận trước thuế	**176,131,746,054**	**298,158,642,722**
16	Thuế thu nhập phải nộp	33,299,972,357	56,124,307,234
17	Lợi nhuận sau thuế	142,831,773,697	242,034,335,487
	- Cổ đông thiểu số	***33,563,033,069***	***58,520,676,819***
	- Cổ đông Công ty mẹ	**109,268,740,628**	**183,513,658,668**
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	**427**	**717**

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Cùng kỳ năm trước
1	**Cơ cấu tài sản:**		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	55.02%	59.77%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	40.50%	36.23%
2	**Cơ cấu nguồn vốn:**		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	53.31%	58.16%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	36.84%	33.10%
3	**Khả năng thanh toán - (lần)**		
	Khả năng thanh toán nhanh	2.07	1.73
	Khả năng thanh toán hiện hành	2.12	1.79
4	**Tỷ suất lợi nhuận:**		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản	1.83%	1.35%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	8.22%	7.51%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH	5.58%	4.15%

Lập ngày 22 tháng 07 Năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Thanh Tùng	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam
Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,906,772,236,022**	**3,628,092,094,768**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,899,107,146,005**	**2,236,855,073,354**
1. Tiền	111	1	321,342,740,545	408,953,280,147
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	1,577,764,405,460	1,827,901,793,207
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**931,741,695,000**	**402,259,077,900**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	266,108,066
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	(148,725,166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	931,741,695,000	402,141,695,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**987,830,041,735**	**849,952,103,027**
1. Phải thu của khách hàng	131		907,129,795,389	701,629,959,162
2. Trả trước cho người bán	132		22,598,729,342	23,521,306,571
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Các khoản phải thu khác	136	3a	185,282,728,332	252,956,121,465
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(127,181,211,328)	(128,155,284,171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4	-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**51,051,039,826**	**102,835,885,27**
1. Hàng tồn kho	141	5	52,699,041,588	106,403,995,752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	(1,648,001,762)	(3,568,110,475)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**37,042,313,456**	**36,189,955,210**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,890,705,621	15,632,422,234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	5,858,602,701	20,509,165,297
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	7,293,005,134	48,367,679
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5,740,218,747,363**	**6,028,071,603,343**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6,913,437,135**	**13,339,916,828**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3b	6,913,437,135	13,339,916,828
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5,302,224,415,807**	**5,523,012,350,485**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,299,714,864,428	5,520,521,343,770
- Nguyên giá	222	7	7,993,623,171,474	8,055,024,920,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(2,693,908,307,046)	(2,534,503,576,605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,509,551,379	2,491,006,715
- Nguyên giá	228	8	5,083,885,538	4,943,885,538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(2,574,334,159)	(2,452,878,823)

III. Bất động sản đầu tư	**230**		**8,511,460,000**	**8,511,460,000**
1. Nguyên giá	231	10	8,511,460,000	8,511,460,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5,155,931,248**	**49,492,500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	5,155,931,248	49,492,500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**292,058,820,228**	**370,121,606,506**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	116,121,052,928	144,183,839,206
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c	45,937,767,300	45,937,767,300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	130,000,000,000	180,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**125,354,682,945**	**113,036,777,024**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	120,341,874,450	106,390,134,287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	5,012,808,495	6,646,642,737
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9,646,990,983,385**	**9,656,163,698,111**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,142,708,591,083**	**5,330,724,925,210**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,842,223,682,717**	**2,177,979,907,857**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		887,307,857,791	833,012,917,535
2. Người mua trả tiền trước	312		35,345,223,039	26,278,498,674
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	34,498,204,616	54,031,752,798
4. Phải trả người lao động	314		147,218,183,285	129,617,999,412
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	41,071,673,145	51,606,151,499
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	1,852,481,826	1,361,141,247
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	127,994,307,015	51,309,221,663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	438,013,862,106	902,429,496,663
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	51,806,488,119	84,190,081,945
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77,115,401,775	44,142,646,421
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,300,484,908,366**	**3,152,745,017,353**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		346,336,704,000	346,336,704,000
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	4,668,429,461
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b	31,910,483,653	47,668,371,039
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	2,794,532,279,497	2,715,753,220,402
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		127,705,441,216	38,318,292,451
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4,504,282,392,302**	**4,325,438,772,901**

I. Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**4,504,282,392,302**	**4,325,438,772,901**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,558,575,420,000	2,558,575,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138,281,924,838	128,203,379,690
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47,652,461,489	31,731,319,770
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		809,593,316,339	678,408,729,899
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*626,079,657,671*	*310,317,267,326*
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*183,513,658,668*	*368,091,462,573*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		**950,179,269,636**	**928,519,923,542**
II. Nguồn kinh phí, quĩ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9,646,990,983,385**	**9,656,163,698,111**
			-	-

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Thanh Tùng	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

M.S.D.N: 0302743192 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ * QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1,737,110,444,490	1,414,567,674,241	3,270,801,487,264	2,531,899,165,203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,737,110,444,490	1,414,567,674,241	3,270,801,487,264	2,531,899,165,203
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1,520,026,070,632	1,224,898,494,750	2,903,712,766,433	2,232,015,435,530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		217,084,373,858	189,669,179,491	367,088,720,831	299,883,729,673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	29,030,862,750	32,287,191,153	76,087,085,031	64,860,378,518
7. Chi phí tài chính	22	5	28,131,491,899	55,341,265,390	64,240,474,321	81,766,324,217
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		30,718,693,955	24,444,835,673	59,618,993,484	32,944,763,534
8. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		4,071,454,051	9,043,401,808	10,123,472,951	15,443,800,122
9. Chi phí bán hàng	25		1,742,494,928	3,148,186,032	3,489,238,481	3,942,461,330
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		60,991,010,558	61,607,725,700	111,134,272,480	103,766,433,993
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		159,321,693,274	110,902,595,330	274,435,293,531	190,712,688,773
12. Thu nhập khác	31	6	17,601,206,476	21,011,517,007	26,070,516,028	26,400,224,702
13. Chi phí khác	32	7	791,153,696	115,096,117	2,347,166,837	1,344,021,950
14. Lợi nhuận khác	40		16,810,052,780	20,896,420,890	23,723,349,191	25,056,202,752
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		176,131,746,054	131,799,016,220	298,158,642,722	215,768,891,525
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	32,366,129,844	24,685,981,104	54,490,472,992	39,796,207,039
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	933,842,513	(614,677,259)	1,633,834,242	455,016,449
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142,831,773,697	107,727,712,375	242,034,335,487	175,517,668,037
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		33,563,033,069	23,609,825,498	58,520,676,819	38,329,002,452
Cổ đông Công ty mẹ	62		109,268,740,628	84,117,886,877	183,513,658,668	137,188,665,585
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		427	329	717	536
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Thanh Tùng	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam
Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**298,158,642,722**	**215,768,891,525**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	238,574,275,242	197,350,371,217
- Các khoản dự phòng	03	10,879,735,322	51,928,282,972
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	1,382,619,885	42,158,517,175
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(140,399,343,156)	(79,923,391,624)
- Chi phí lãi vay	06	59,618,993,484	32,944,763,534
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**468,214,923,499**	**460,227,434,799**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(80,653,911,306)	(294,596,602,539)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	53,704,954,164	30,472,137,970
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	243,477,536,860	68,529,869,308
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(23,615,956,712)	23,556,576,983
- Tiền lãi vay đã trả	13	(72,827,123,287)	(58,636,431,752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(65,547,471,972)	(49,541,399,394)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	225,510,250	31,640,464,333
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(26,372,950,177)	(8,823,446,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**496,605,511,319**	**202,828,602,968**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38,901,611,177)	(114,856,756,628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30,647,132,460	14,128,059,941
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(837,500,000,000)	(198,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	387,800,000,000	354,930,145,083
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,025,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90,945,718,447	70,569,904,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(365,983,760,270)**	**126,271,352,688**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	184,000,000	150,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	388,088,563,104	60,141,527,115
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(836,673,685,075)	(270,088,393,409)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,962,598,000)	(38,723,534,092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(468,363,719,971)**	**(248,520,400,386)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(337,741,968,922)**	**80,579,555,270**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,236,855,073,354**	**1,719,355,604,001**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,958,427)	875,370,261
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1,899,107,146,005**	**1,800,810,529,532**

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Thanh Tùng	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam
Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405,632,000,000	69,63 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	67,74 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156,000,000,000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	137,869,870,000	67,99%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107,800,000,000	99,72 %
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	52,037,720,000	22,63 % / 60,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	38,670,000,000	38,67 % / 73,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	95.19%
6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98,000,000,000	49,00 %

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh TCT - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

- Chi nhánh TCT - Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Chế độ kế toán hiện hành căn cứ theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, đồng thời tuân thủ kịp thời các Thông tư hướng dẫn khác do Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo tỷ giá thực tế tại ngày lập báo cáo
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo lãi suất của từng khoản tiền

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận thực tế theo bản chất phát sinh
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận thực tế theo bản chất phát sinh
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế khi cung cấp hàng hoá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài Chính.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước, sử dụng đơn giá bình quân gia quyền.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo thông tư hiện hành của BTC.
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Căn cứ theo Hợp đồng hoặc thoả thuận giữa các bên.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Dựa trên bản chất phát sinh để tính toán và hạch toán theo quy định.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Sử dụng phương pháp phân bổ theo quy định của Bộ Tài Chính
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Việc ghi nhận nợ phải trả khi sử dụng hàng hoá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài Chính.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo Hợp đồng vay và thực tế phát sinh.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận thực tế phát sinh theo quy định hiện hành.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận đối với các khoản phải trả đã xác định được chủ thể.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ghi nhận đối với các khoản phải trả nhưng chưa xác định được chủ thể.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Sử dụng khi việc cung cấp hàng hoá dịch vụ chưa hoàn thành.
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo quy định hiện hành của Bộ Tài Chính.
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo vốn đầu tư và tích luỹ thực tế phát sinh của Nhà đầu tư
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Ghi nhận khi cung cấp hàng hoá dịch vụ theo quy định của Bộ Tài Chính.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận theo thực tế căn cứ hợp đồng hoặc thoả thuận.
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo thực tế phát sinh và đảm bảo doanh thu phù hợp với chi phí.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh và có thể trích trước chi phí theo hợp đồng.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Theo thực tế và trích trước phù hợp với kỳ kế toán.
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Ghi nhận hàng Quý, phù hợp với Báo cáo tài chính, sau khi loại trừ các khoản tăng giảm lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất theo quy định hiện hành của Bộ Tài Chính.
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Đánh giá lại theo kỳ báo cáo.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...): Theo giá trị hiện tại.
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng: Xác định lại theo kỳ báo cáo để điều chỉnh tăng giảm cho phù hợp.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá: Áp dụng theo Chuẩn mực và quy định hiện hành của Bộ Tài Chính.

Các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán thẳng và kết quả sản xu kinh doanh, đối với việc đánh giá các khoản tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính sau khi bù trừ giữa lãi và lỗ được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quy định.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	3,192,222,749	2,623,320,499
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	318,150,517,796	406,329,959,648
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mang tính chất tương đương tiền	1,577,764,405,460	1,827,901,793,207
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**1,899,107,146,005**	**2,236,855,073,354**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	266,108,066	117,382,900	148,725,166
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	**266,108,066**	**117,382,900**	**148,725,166**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	931,741,695,000	931,741,695,000	402,141,695,000	402,141,695,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	931,741,695,000	931,741,695,000	402,141,695,000	402,141,695,000
b2) Dài hạn	130,000,000,000	-	180,000,000,000	180,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	130,000,000,000	-	180,000,000,000	180,000,000,000
	1,061,741,695,000	**931,741,695,000**	**582,141,695,000**	**582,141,695,000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**1,720,818,590,000**	**(205,715,030,157)**	**1,515,103,559,843**	**1,720,818,590,000**	**(226,112,616,647)**	**1,494,705,973,353**
1. Cty CP VTDK Thái Bình Dương	612,000,000,000	-	612,000,000,000	612,000,000,000	-	612,000,000,000
2. Cty CP VTXD Phương Nam	405,632,000,000	(184,027,726,226)	221,604,273,774	405,632,000,000	(191,834,793,024)	213,797,206,976
3. Cty CP VTSPK Quốc tế	203,209,000,000	-	203,209,000,000	203,209,000,000	-	203,209,000,000
4. Cty CP VTDK Vũng tàu	156,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000	-	156,000,000,000
5. Cty CP VTD Phương Đông Việt	137,869,870,000	(21,523,399,446)	116,346,470,554	137,869,870,000	(33,415,482,623)	104,454,387,377
6. Cty CP VTDK Hà Nội	107,800,000,000	-	107,800,000,000	107,800,000,000	-	107,800,000,000
7. Cty CP VTDK Cửu Long	52,037,720,000	-	52,037,720,000	52,037,720,000	-	52,037,720,000
8. Cty CP VTDK Đông Dương	38,670,000,000	(163,904,485)	38,506,095,515	38,670,000,000	(862,341,000)	37,807,659,000
9. Cty CP VTDK Quảng Ngãi	7,600,000,000	-	7,600,000,000	7,600,000,000	-	7,600,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**97,000,000,000**	**-**	**97,000,000,000**	**98,025,000,000**	**-**	**98,025,000,000**
1. Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
2. Cty TNHH PVTrans Emas	-	-	-	1,025,000,000	-	1,025,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	**45,937,767,300**	**-**	**45,937,767,300**	**45,937,767,300**	**-**	**45,937,767,300**
1, PV KEEZ Pte. Ltd	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
	1,863,756,357,300	**(205,715,030,157)**	**1,658,041,327,143**	**1,864,781,357,300**	**(226,112,616,647)**	**1,638,668,740,653**

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết (theo giá gốc) trong kỳ:

Trong kỳ báo cáo các Công ty con đều hoạt động liên tục và có hiệu quả. Doanh thu và lợi nhuận đa số đều đạt mức kế hoạch. Trong hai Công ty liên doanh, liên kết thì Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC hoạt động tốt, Công ty PVTrans Emas đã hoàn thành xong thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Công ty Con	Doanh thu	Lợi nhuận TT	Lợi nhuận ST
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Thái Bình Dương	287,324,639,934	23,786,446,785	19,004,962,828
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Phương Nam	167,365,925,317	8,508,379,466	8,508,379,466
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc tế	315,869,237,293	25,869,548,129	20,691,300,867
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Vũng tàu	55,423,090,018	1,378,952,938	1,139,162,350
Công ty Cổ phần vận tải dầu Phương Đông Việt	181,985,955,659	8,252,900,291	8,252,900,291
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Hà Nội	65,122,753,764	2,259,404,792	1,806,336,936
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Cửu Long	406,621,641,283	12,047,546,944	9,622,737,555
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	83,224,494,136	1,311,940,359	977,649,475
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Quảng Ngãi	32,738,242,051	764,489,521	610,916,300

3 **Phải thu khác**

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**185,282,728,332**	**80,000,000,000**	**251,984,027,893**	**80,000,000,000**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	29,068,474,800		-	
- Phải thu người lao động	4,298,227,868		8,330,991,006	
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	-		36,032,473,005	
- Ký cược, ký quỹ	29,316,386,000		90,962,447,000	
- Các khoản chi hộ	1,463,200,056		845,183,677	
- Thu tiền bồi thường	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
- Phải thu khác	41,136,439,608	-	35,812,933,205	
b) Dài hạn	**6,913,437,135**	-	**13,339,916,828**	-
- Ký cược, ký quỹ	6,235,199,535		8,485,078,735	
- Phải thu khác	678,237,600		4,854,838,093	
	192,196,165,467	**80,000,000,000**	**265,323,944,721**	**80,000,000,000**

4 **Nợ xấu**

	30/06/2016			31/12/2015		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1. NH TMCP Công Thương - CN Nhà Bè	80,000,000,000	-	Nhà cung cấp DV	80,000,000,000	-	Nhà cung cấp DV
2. Công Ty TNHH Thủy Sản HMP	13,381,028,500	-	Nhà cung cấp	13,381,028,500	-	Nhà cung cấp
3. Cty Hàng hải Quốc Việt	13,778,792,406	-	Khách hàng	13,882,151,236	-	Khách hàng
4. Khác	20,021,390,422		Khác	20,892,104,435		Khác

5 **Hàng tồn kho**

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49,516,010,345	(1,648,001,762)	68,532,902,117	(1,535,044,174)
- Công cụ, dụng cụ	47,859,790	-	24,905,106,559	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	546,042,395	-	326,479,923	
- Thành phẩm	-	-	-	
- Hàng hóa	2,589,129,058	-	12,639,507,153	(2,033,066,301)
	52,699,041,588	**(1,648,001,762)**	**106,403,995,752**	**(3,568,110,475)**

6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	545,454,545	9,916,949,568	8,034,273,899,946	10,288,616,316	-	8,055,024,920,375
- Mua trong kỳ			40,423,028,177	237,839,273		40,660,867,450
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(101,916,401,987)			(101,916,401,987)
- Giảm khác (-)			(146,214,364)			(146,214,364)
Số dư cuối kỳ	545,454,545	9,916,949,568	7,972,634,311,772	10,526,455,589	-	7,993,623,171,474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	272,727,262	7,688,534,487	2,521,173,695,985	5,368,618,871	-	2,534,503,576,605
- Khấu hao trong kỳ	27,272,724	576,629,071	236,833,307,403	1,015,610,708		238,452,819,906
- Tăng khác		-				-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(79,048,089,465)			(79,048,089,465)
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	299,999,986	8,265,163,558	2,678,958,913,923	6,384,229,579	-	2,693,908,307,046
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	272,727,283	2,228,415,081	5,513,100,203,961	4,919,997,445	-	5,520,521,343,770
- Tại ngày cuối kỳ	245,454,559	1,651,786,010	5,293,675,397,849	4,142,226,010	-	5,299,714,864,428

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2,300,000,000	-	-	2,643,885,538	-	4,943,885,538
- Mua trong kỳ				140,000,000		140,000,000
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	2,300,000,000	-	-	2,783,885,538	-	5,083,885,538
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	191,998,870	-	-	2,260,879,953	-	2,452,878,823
- Khấu hao trong kỳ	17,176,338			104,278,998		121,455,336
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	209,175,208	-	-	2,365,158,951	-	2,574,334,159
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	2,108,001,130	-	-	383,005,585	-	2,491,006,715
- Tại ngày cuối kỳ	2,090,824,792	-	-	418,726,587	-	2,509,551,379

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**8,511,460,000**	-	-	**8,511,460,000**
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000			8,511,460,000
- Nhà				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**8,511,460,000**	-	-	**8,511,460,000**
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000			8,511,460,000
- Nhà				

11 Chi phí trả trước	**30/06/2016**	**31/12/2015**
a) Ngắn hạn	**22,598,729,342**	**15,632,422,234**
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	8,589,681,070
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	340,681,962	328,886,295
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	22,258,047,380	6,713,854,869
b) Dài hạn	**120,341,874,450**	**106,390,134,287**
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	114,316,328,769	101,809,865,148
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33,600,721	280,928,208
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	5,991,944,960	4,299,340,931
	142,940,603,792	**122,022,556,521**

12 **Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**438,013,862,106**	**438,013,862,106**	**1,300,000,000**	**465,715,634,557**	**902,429,496,663**	**902,429,496,663**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	235,561,748,855	235,561,748,855	-	73,947,500,853	309,509,249,708	309,509,249,708
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	27,408,300,151	27,408,300,151	-	77,875,010,461	105,283,310,612	105,283,310,612
Ngân hàng Citibank	108,878,285,882	108,878,285,882	-	110,638,330,019	219,516,615,901	219,516,615,901
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	29,431,713,732	29,431,713,732	-	24,210,257,054	53,641,970,786	53,641,970,786
Ngân hàng TNHH Indovina	11,977,662,960	11,977,662,960	-	15,653,123,540	27,630,786,500	27,630,786,500
Ngân hàng Natixis - CN Hồ Chí Minh	-	-	-	147,524,300,000	147,524,300,000	147,524,300,000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	1,220,000,000	1,220,000,000	-	220,000,000	1,440,000,000	1,440,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13,684,210,526	13,684,210,526	1,300,000,000	9,721,052,630	22,105,263,156	22,105,263,156
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	9,851,940,000	9,851,940,000	-	5,926,060,000	15,778,000,000	15,778,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**2,794,532,279,497**	**2,794,532,279,497**	**403,686,541,766**	**324,907,482,671**	**2,715,753,220,402**	**2,715,753,220,402**
Ngân hàng Citibank	1,064,826,222,780	1,064,826,222,780	-	13,725,627,112	1,078,551,849,892	1,078,551,849,892
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	612,832,099,389	612,832,099,389	-	29,939,005,559	642,771,104,948	642,771,104,948
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	569,089,742,924	569,089,742,924	-	-	569,089,742,924	569,089,742,924
Ngân hàng Natixis - CN Hồ Chí Minh	-	-	-	273,353,850,000	273,353,850,000	273,353,850,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	92,711,000,000	92,711,000,000	19,473,345,206	-	73,237,654,794	73,237,654,794
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	421,531,461,844	421,531,461,844	373,636,725,000	-	47,894,736,844	47,894,736,844
Ngân hàng TNHH Indovina + MB Bank	24,391,752,560	24,391,752,560	10,576,471,560	-	13,815,281,000	13,815,281,000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	-	-	-	7,889,000,000	7,889,000,000	7,889,000,000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	9,150,000,000	9,150,000,000	-	-	9,150,000,000	9,150,000,000
	3,232,546,141,603	**3,232,546,141,603**	**404,986,541,766**	**790,623,117,228**	**3,618,182,717,065**	**3,618,182,717,065**

13 **Trái phiếu phát hành: Không phát sinh**

14 **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:** Theo Bảng thuyết minh đính kèm.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/12/2015**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**30/06/2016**
a) Phải nộp	**54,031,752,798**	**168,035,186,947**	**187,568,735,129**	**34,498,204,616**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	12,065,112,882	87,280,181,123	88,390,005,436	10,955,288,569
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,545,026,720	3,546,309,331	(1,282,611)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,771,375,334	1,763,836,386	7,538,948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,920,786,386	47,935,243,055	65,541,870,806	20,314,158,635
Thuế thu nhập cá nhân	3,708,673,853	14,627,065,521	16,241,230,788	2,094,508,586
Thuế nhà thầu nộp thay	188,900,549	9,214,827,223	8,722,656,378	681,071,394
Thuế môn bài	-	35,000,000	35,000,000	-
Các loại thuế khác	148,279,128	3,626,467,971	3,327,826,004	446,921,095

b) Phải thu	**48,367,679**	**17,169,660**	**7,261,807,115**	**7,293,005,134**
Thuế GTGT đầu vào	22,028,744	-	7,254,253,206	7,276,281,950
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,169,275	-	5,601,166	14,770,441
Thuế thu nhập cá nhân	6,719,930	6,719,930	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	336,000	336,000	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,952,743	1,952,743
Thuế nhà thầu nộp thay	10,113,730	10,113,730	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

15 Chi phí phải trả	**30/06/2016**	**31/12/2015**
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	15,811,969,438	20,227,768,823
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	25,259,703,707	31,378,382,676
Cộng	**41,071,673,145**	**51,606,151,499**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	4,668,429,461
Cộng	**-**	**4,668,429,461**

16 Phải trả khác	**30/06/2016**	**31/12/2015**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	433,099,912	383,009,927
- Kinh phí công đoàn	1,557,988,602	1,346,360,138
- Bảo hiểm xã hội	3,481,236,456	1,319,730,347
- Bảo hiểm y tế	501,233,837	121,981,845
- Bảo hiểm thất nghiệp	285,108,275	95,748,929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19,768,842,848	9,348,203,160
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16,016,605,200	258,898,096
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85,950,191,885	38,435,289,221
Cộng	**127,994,307,015**	**51,309,221,663**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	31,910,483,653	47,668,371,039
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**31,910,483,653**	**47,668,371,039**

17 Doanh thu chưa thực hiện	**30/06/2016**	**31/12/2015**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1,852,481,826	1,361,141,247
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	**1,852,481,826**	**1,361,141,247**
b) Dài hạn		

Cộng	-	-

18 Dự phòng phải trả	**30/06/2016**	**31/12/2015**
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	50,427,624,483	82,976,897,073
- Dự phòng phải trả khác	1,378,863,636	1,213,184,872
Cộng	**51,806,488,119**	**84,190,081,945**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	127,705,441,216	37,766,123,221
- Dự phòng phải trả khác	-	552,169,230
Cộng	**127,705,441,216**	**38,318,292,451**

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30/06/2016**	**31/12/2015**
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,012,808,495	6,646,642,737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5,012,808,495**	**6,646,642,737**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**2,558,575,420,000**	**126,833,343,854**	**18,909,569,022**	**426,453,071,434**	**841,650,754,075**	**3,972,422,158,385**
- Tăng vốn trong kỳ					150,000,000	150,000,000
- Lãi trong kỳ				368,091,462,573	64,599,312,202	**432,690,774,775**
- Tăng khác		1,370,035,836	12,821,750,748		65,796,920,288	**79,988,706,872**
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)				(116,135,804,108)	(43,677,063,023)	**(159,812,867,131)**
Số dư cuối năm trước	**2,558,575,420,000**	**128,203,379,690**	**31,731,319,770**	**678,408,729,899**	**928,519,923,542**	**4,325,438,772,901**
Số dư đầu kỳ này	**2,558,575,420,000**	**128,203,379,690**	**31,731,319,770**	**678,408,729,899**	**928,519,923,542**	**4,325,438,772,901**
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ				183,513,658,668	58,520,676,819	**242,034,335,487**
- Tăng khác		10,078,545,148	15,921,141,719		4,984,537,690	**30,984,224,557**
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)				(52,329,072,228)	(41,845,868,415)	**(94,174,940,643)**
Số dư cuối kỳ này	**2,558,575,420,000**	**138,281,924,838**	**47,652,461,489**	**809,593,316,339**	**950,179,269,636**	**4,504,282,392,302**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2016	31/12/2015
- Vốn góp của công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí (chiếm 51%)	1,304,873,464,200	1,304,873,464,200
- Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 49%)	1,253,701,955,800	1,253,701,955,800
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
	2,558,575,420,000	**2,558,575,420,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,558,575,420,000	2,558,575,420,000
+ Vốn góp đầu năm	2,558,575,420,000	2,326,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	232,575,420,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,558,575,420,000	2,558,575,420,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	232,575,420,000

d) Cổ tức	30/06/2016	31/12/2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ) Cổ phiếu	30/06/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	255,857,542	255,857,542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	255,857,542	255,857,542
+ Cổ phiếu phổ thông	255,857,542	255,857,542
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	255,857,542	255,857,542
+ Cổ phiếu phổ thông	255,857,542	255,857,542
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu	10,000	10,000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2016	31/12/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	138,281,924,838	128,203,379,690
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	47,652,461,489	31,731,319,770

21 **Nguồn kinh phí:** Không phát sinh

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2016	31/12/2015
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	6,201,083.52	6,089,773.24
- EUR	590.98	599.48
- JPY	100.00	100.00
- SGD	782.39	782.39
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- Dự án đóng và hoán cải tàu chở dầu thô 105.000 DWT đang trong qua trình Quyết toán dự án đầu tư.
- Trong Quý 2 năm 2016, Tổng Công ty nhận được cổ tức năm 2015 của công ty Quảng Ngãi và lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh, liên kết PTSC. Đơn vị dự kiến nhận cổ tức của công ty Gas Shipping và công ty Cửu Long trong tháng 7/2016.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quí 2/2016	Quí 2/2015

- Doanh thu bán hàng	736,384,504,760	510,219,744,843
- Doanh thu dịch vụ	1,000,725,939,730	904,347,929,398
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**1,737,110,444,490**	**1,414,567,674,241**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Giá vốn hàng hoá đã bán	735,033,195,347	508,387,114,919
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	784,992,875,285	716,511,379,831
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**1,520,026,070,632**	**1,224,898,494,750**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,731,994,907	13,800,643,283
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	180,000,000	18,210,342,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,363,228,061	212,805,470
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(244,360,218)	63,400,000
Cộng	**29,030,862,750**	**32,287,191,153**

5 Chi phí tài chính	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Lãi tiền vay	30,718,693,955	25,933,524,105
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,121,516,125	29,811,038,796
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(435,628,300)
- Chi phí tài chính khác	(3,708,718,181)	32,330,789
Cộng	**28,131,491,899**	**55,341,265,390**

6 Thu nhập khác	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10,187,216,591	5,895,326,064
- Tiền phạt thu được	-	10,001,920,219
- Các khoản khác	7,413,989,885	5,114,270,724
Cộng	**17,601,206,476**	**21,011,517,007**

7 Chi phí khác	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	486,821,079	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	304,332,617	115,096,117
Cộng	**791,153,696**	**115,096,117**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215,584,946,056	477,425,741,949
- Chi phí nhân công	136,672,750,843	173,332,144,248
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	238,574,275,242	108,288,574,344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	401,217,179,953	344,826,870,727

- Chi phí khác bằng tiền	590,710,424,024	185,781,075,214
Cộng	**1,582,759,576,118**	**1,289,654,406,482**

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	176,131,746,054	131,799,016,220
- Điều chỉnh trong kỳ:	(98,845,344)	(1,450,674,277)
+ *Thu nhập không chịu thuế*	(54,828,707,538)	(2,642,647,801)
+ *Các khoản chi phí không được khấu trừ*	54,729,862,194	1,191,973,524
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	176,032,900,710	130,348,341,943
- Lỗ năm trước mang sang (-)	(14,202,251,491)	(18,139,336,923)
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**32,366,129,844**	**24,685,981,104**

10 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	933,842,513	(614,677,259)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX. Những thông tin khác

1 **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	**30/06/2016**	**31/12/2015**
+ Các khoản vay	3,232,546,141,603	3,618,182,717,065
Trừ : Tiền và tương đương tiền	1,899,107,146,005	2,236,855,073,354
+ Nợ thuần	1,333,438,995,598	1,381,327,643,711
+ Vốn chủ sở hữu	4,504,282,392,302	4,325,438,772,901
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**0.30**	**0.32**

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	**30/06/2016**	**31/12/2015**
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1,899,107,146,005	2,236,855,073,354
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,099,325,960,856	967,925,997,455
+ Đầu tư tài chính	45,937,767,300	45,937,767,300
Tổng cộng	**3,044,370,874,161**	**3,250,718,838,109**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	3,232,546,141,603	3,618,182,717,065
+ Phải trả người bán và phải trả khác	1,393,549,352,459	1,278,327,214,237
+ Chi phí phải trả	41,071,673,145	56,274,580,960

Tổng cộng	**4,667,167,167,207**	**4,952,784,512,262**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(1,622,796,293,046)**	**(1,702,065,674,153)**

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

- Tỷ giá thực tế kỳ báo cáo so với đầu năm 2016 ít biến động và giảm nhẹ, tuy nhiên mức biến động này đã được Tổng Công ty dự phòng khi xây dựng kế hoạch tài chính năm 2016 (dự kiến tăng giảm bình quân cả năm 3%).

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không phát sinh

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư TCTy với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	666,630,311,120	735,877,020,414
- Chi phí lãi vay	2,396,397,049	2,494,656,054
- Phải thu thương mại	378,603,242,753	258,069,136,705
- Phải thu khác	67,419,774,971	61,444,376,658
- Phải trả thương mại	396,081,152,825	219,741,426,154
- Phải trả khác	16,271,270,776	7,406,936,442

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
+ Dịch vụ vận tải	743,837,942,671	720,154,548,328
+ Dịch vụ FSO/FPSO	178,955,496,845	127,854,965,675
+ Dịch vụ khác	77,932,500,214	56,338,415,395
+ Thương mại	736,384,504,760	510,219,744,843
	1,737,110,444,490	**1,414,567,674,241**

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
+ Dịch vụ vận tải	583,527,871,464	609,465,855,424
+ Dịch vụ FSO/FPSO	132,531,936,062	62,823,484,479
+ Dịch vụ khác	68,933,067,759	44,222,039,928
+ Thương mại	735,033,195,347	508,387,114,919
	1,520,026,070,632	**1,224,898,494,750**

5 Thông tin so sánh

	Quí 2/2016	**Quí 2/2015**	**Chênh lệch**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,737,110,444,490	1,414,567,674,241	322,542,770,249
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176,131,746,054	131,799,016,220	44,332,729,834

Nguyên nhân chênh lệch:

- So với cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 23% tương đương tăng 322 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng 34% tương đương tăng 44 tỷ đồng, nguyên nhân là do dịch vụ vận tải của đơn vị hoạt động ổn định, cùng với việc quản trị chi phí tốt dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Trong kỳ, một vài công ty thành viên của đơn vị thanh lý xe vận tải cũng góp phần tăng kết quả kinh doanh của đơn vị. Ngoài ra, tỷ giá không biến động nhiều trong 6 tháng đầu năm 2016 nên đơn vị không phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá như cùng kỳ năm 2015.

6 **Thông tin về hoạt động liên tục:** Doanh nghiệp hoạt động ổn định, Đội tàu được khai thác liên tục và tuyệt đối an toàn.

7 **Những thông tin khác:** Không có

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Thị Thanh Tùng	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

M.S.D.N: 0302743... TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH